

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM TỪ QUAN ĐIỂM ĐẾN THỰC TIỄN

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh
Viện Dân tộc học
Email: thanhvdth@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết nêu lên một số quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giáo dục quốc dân và giáo dục dân tộc thể hiện qua các văn kiện của Đảng và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời tập trung phân tích đánh giá các chính sách trọng tâm của giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy, nhờ có chủ trương, chính sách đúng đắn và phù hợp của Đảng và Nhà nước, đến nay vùng miền núi, dân tộc thiểu số đã có nhiều mô hình trường học ra đời, hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Tuy nhiên, mặt bằng giáo dục, trình độ dân trí của các dân tộc thiểu số vẫn còn có khoảng cách đáng kể với vùng đồng bằng. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số thiếu về số lượng và một bộ phận yếu về trình độ chuyên môn.

Từ khóa: Chính sách giáo dục, dân tộc thiểu số, trường, lớp, học sinh.

Abstract: The article outlines some views of the Party and State of Vietnam on national and ethnic education expressed in the Party's documents and the Constitution of the Socialist Republic of Vietnam. At the same time, it focuses on analysing and evaluating key policies of education in ethnic minority areas. The results show that thanks to the guidelines and policies of the Party and State, many school models in mountainous and ethnic minority areas have been established, and the education system from preschool to upper secondary school has been consolidated and developed, initially meeting students' needs of education. However, the education and intellectual levels in ethnic minority areas still have a significant gap with other regions. The quality of human resources is still limited, ethnic minority cadres are lacking in quantity, and a part is weak in terms of professional qualifications.

Keywords: Education policy, ethnic minorities, school, class, students.

Ngày nhận bài: 24/6/2022; ngày gửi phản biện: 21/10/2022; ngày duyệt đăng: 20/11/2022.

Mở đầu

Giáo dục là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Sự quan tâm này thể hiện trước hết qua các chính sách ưu tiên cho giáo dục. Trong những năm gần đây, giáo dục ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số (DTTS), vùng biên giới, hải đảo đã trở

thành nội dung quan trọng trong hệ thống chính sách giáo dục của Việt Nam, góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của nền giáo dục cả nước nói chung và cải thiện giáo dục vùng miền núi, vùng dân tộc nói riêng.

Khu vực miền núi Việt Nam là địa bàn cư trú của nhiều DTTS. Đây là nơi có địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, điều kiện sản xuất khó khăn, trình độ nhận thức của người dân còn thấp, chất lượng đội ngũ cán bộ chưa cao... đã hạn chế sự phát triển của cư dân các tộc người. Cùng với sự phát triển của cả nước, trong những năm qua, kinh tế - xã hội khu vực miền núi đã có những bước chuyển nhanh chóng, đời sống của người dân từng bước được cải thiện. Giáo dục dân tộc theo đó cũng có một số chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, về khách quan, bức tranh giáo dục dân tộc vẫn chưa có những gam màu tươi sáng thực sự, còn tồn tại nhiều vấn đề nan giải đòi hỏi sự quan tâm đầu tư thường xuyên của các địa phương nói riêng và Trung ương nói chung. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá lại những tác động của chính sách giáo dục đối với vùng dân tộc thiểu số là cần thiết, nhằm lựa chọn những giải pháp phù hợp nhất thúc đẩy sự phát triển của vùng trên mọi lĩnh vực.

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục

1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục quốc dân

Các tư tưởng chỉ đạo, chủ trương và nhiệm vụ phát triển giáo dục trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được xác định trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu rõ định hướng lớn về giáo dục - đào tạo ở nước ta: “Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr. 77). Xuyên suốt nhiều kỳ Đại hội Đảng cũng như nhiều Hội nghị Trung ương, quan điểm coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu của Đảng không thay đổi.

Về mục tiêu giáo dục: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003b, tr. 114).

Các nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục là: nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn trên cơ sở đảm bảo chất lượng và điều chỉnh cơ

cầu đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập.

1.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về giáo dục dân tộc

Tôn trọng quyền của các DTTS trong sự đa dạng về bản sắc và quan tâm hỗ trợ đồng bào khắc phục điều kiện khó khăn để tiến kịp cùng cả nước là quan điểm được nhấn mạnh trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước. Bước vào thời kỳ đổi mới, mong muốn đặt ra là thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và chính sách cụ thể đối với các vùng, các dân tộc để đồng viên đồng bào phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần vươn lên trong phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, xây dựng đời sống văn hóa mới,... Trong đó, chính sách về giáo dục dân tộc là nội dung quan trọng trong hệ thống chính sách dân tộc, không chỉ nhằm thực hiện mục tiêu chung của đất nước mà còn giải quyết các vấn đề riêng của vùng dân tộc và miền núi là: nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo nguồn cán bộ người dân tộc; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; từ đó từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các DTTS. Trong *Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020* của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã xác định: “Ngân sách nhà nước bảo đảm cho giáo dục phổ cập; tiếp tục kiên cố hóa trường, lớp học công lập,... Quan tâm phát triển giáo dục, dạy nghề trong đồng bào DTTS và các vùng khó khăn. Hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng giúp học sinh, sinh viên nghèo vượt khó, học giỏi. Có cơ chế đặc thù để tuyển chọn và trọng dụng nhân tài” (Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, 2016).

Giáo dục quốc dân, bao gồm cả giáo dục dân tộc được xem là một bộ phận không thể thiếu trong chiến lược tổng thể về xây dựng và phát triển đất nước. Điều 36, Hiến pháp 1992 quy định: “Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng DTTS và các vùng đặc biệt khó khăn”. Tư tưởng nhất quán này được hỗ trợ bởi lập luận rằng chỉ có bằng con đường phát triển giáo dục dân tộc mới có thể nhanh chóng đưa miền núi, vùng DTTS thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, từng bước rút ngắn dần khoảng cách về mọi mặt giữa miền núi, vùng DTTS với các vùng khác. Bên cạnh đó, do chính sách dân tộc nói chung có liên kết đặc biệt với chính sách quốc phòng và an ninh (đặc biệt là quốc phòng và an ninh vùng biên giới) nên giáo dục dân tộc cũng góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

2. Các chính sách trọng tâm của Nhà nước về giáo dục dân tộc

Sau sự khởi đầu của Đổi mới năm 1986, hệ thống giáo dục ở Việt Nam đã được cải cách. Từ năm 1997, nhiều điều chỉnh đã được thực hiện để cải thiện hệ thống giáo dục ở vùng DTTS. Mặc dù hệ thống giáo dục không có sự khác biệt giữa các vùng miền, song những hỗ trợ đặc biệt cho học sinh DTTS và giáo viên công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được Đảng, Nhà nước quan tâm. Ngoài các chính sách giáo dục chung, còn các chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc bao gồm học bổng và trợ cấp xã hội; các loại tài liệu học tập; xây dựng

trường nội trú các cấp; chế độ cử tuyển,... Chính sách giáo dục dân tộc được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thực hiện kết hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,... Khái quát các chính sách giáo dục đã triển khai trong những năm qua như sau:

2.1. Chính sách phát triển mạng lưới trường, lớp phục vụ mục tiêu phổ cập giáo dục

Một trong những đòi hỏi đầu tiên để phát triển giáo dục ở vùng miền núi, vùng DTTS là mở rộng mạng lưới trường, lớp. Bởi nếu không có trường và lớp học, hiệu quả học tập sẽ bị giảm đáng kể, thậm chí cơ hội đi học của trẻ em sẽ gần như bị xoá bỏ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh DTTS mà còn của tất cả học sinh sống ở nông thôn vùng sâu, vùng xa nói chung.

Để tạo điều kiện tối đa cho học sinh DTTS được hưởng chính sách ưu đãi về giáo dục, Nhà nước thành lập các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), Dự bị Đại học Dân tộc (DBĐHDT) cho con em Nhân dân các DTTS. Các trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực, trong khi các trường ngoài công lập được khuyến khích phát triển. Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính cũng đã ban hành nhiều thông tư liên tịch nhằm hỗ trợ tài chính cho học sinh của các trường PTDTNT và trường DBĐHDT.

2.2. Chính sách miễn, giảm học phí và trợ cấp cho người đi học

Theo Luật Phổ cập giáo dục Tiểu học (TiH) năm 1991, Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục TiH bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em từ 6 đến 14 tuổi trên cả nước, và học sinh không phải trả học phí khi theo học trường, lớp TiH quốc lập. Tuy nhiên, đã có những khó khăn trong việc đạt được mục tiêu này ở vùng miền núi, vùng DTTS. Để đảm bảo tính khả thi của phổ cập giáo dục TiH, từ năm 2003, Bộ GD&ĐT đã tích cực thúc đẩy các chương trình, dự án trợ cấp tài chính cho học sinh người DTTS, trước hết là những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Tài trợ học bổng và hỗ trợ tài chính cho học sinh DTTS dựa theo 3 cách xác định khác nhau: dựa trên tư cách pháp nhân là người DTTS, dựa theo nơi sinh sống và theo tình trạng kinh tế - xã hội. Theo đó, một trẻ em đi học ở độ tuổi đi học là người DTTS và sống trong một gia đình nghèo sẽ được hưởng ít nhất một hình thức hỗ trợ tài chính và được miễn học phí cũng như các khoản thu khác trong nhà trường (bao gồm cả khoản đóng góp xây dựng trường và giúp đỡ đồng bào vùng thiên tai). Đối với học sinh DTTS rất ít người, chính sách hỗ trợ học tập cụ thể như sau:

- Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người học tại các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

- Học sinh DTTS rất ít người học tại các trường TiH, trường trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 40% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh DTTS rất ít người học tại các trường PTDTBT hoặc là học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh DTTS rất ít người học tại các trường PTDTNT được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng.

- Học sinh sinh viên DTTS rất ít người học tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học đủ 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ban hành ngày 09/05/2017 về “Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người”).

2.3. Chính sách cử tuyển và ưu tiên xét tuyển đại học, cao đẳng

Việc xây dựng, quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ người DTTS có vị trí quan trọng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Đây vừa là nhiệm vụ trước mắt, vừa là chiến lược lâu dài, bởi vì cùng với sự hỗ trợ của cả nước, yếu tố quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng DTTS chính là tiềm năng và nội lực tại chỗ.

Đối với ngành giáo dục, góp phần tạo nguồn cán bộ người DTTS cũng là một trong những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước giao phó. Chủ trương phát triển giáo dục đào tạo vùng DTTS làm cơ sở cho tạo nguồn cán bộ DTTS được thể hiện một cách rõ nét và toàn diện nhất trong Hội nghị Trung ương 7 khóa IX về công tác dân tộc: “Tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng; mở thêm trường DBĐHDT ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ là người DTTS” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003a, tr. 38, 41).

Nhấn mạnh vai trò rộng lớn hơn của giáo dục dân tộc là phát triển con người và phát triển nguồn nhân lực, Đảng và Nhà nước đã thực hiện chính sách cử tuyển con em DTTS đi đào tạo nghề, học Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học để sau khi tốt nghiệp, những đối tượng này sẽ được ưu tiên sắp xếp vị trí công tác tại quê hương. Mục tiêu cụ thể của công tác cử tuyển là tăng cường đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cho vùng dân tộc nhằm đáp ứng nhu cầu cán bộ nói riêng và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực nói chung, đồng thời đáp ứng yêu cầu chính trị là giảm tình trạng mất cân đối về số lượng cán bộ tính theo thành phần tộc người khá phổ biến ở nhiều huyện. Chính sách này còn nhằm khắc phục nguồn tuyển sinh con em các DTTS sống ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng được

yêu cầu thi tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Bên cạnh chế độ cử tuyển, chế độ tính điểm ưu tiên khu vực khi xét tuyển Đại học, Cao đẳng cũng là một biện pháp góp phần đảm bảo cho người DTTS có thể tiếp cận với các bậc học cao một cách dễ dàng hơn. Điều đó, thể hiện rằng ngành giáo dục cam kết hướng tới sự công bằng về cơ hội học tập khi xét đến những điều kiện đời sống và học tập chương trình phổ thông của những cư dân sống ở địa bàn đặc thù. Mức điểm cộng và quy định về phân chia khu vực ưu tiên tuy không đề cập đến yếu tố thành phần dân tộc, nhưng nhìn chung, việc xem đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ chính sách này là người DTTS đã được thừa nhận rộng rãi.

2.4. Chính sách bảo tồn, thúc đẩy việc học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc

Ngôn ngữ là một trong những phương tiện thiết thực và quan trọng nhất để kết nối con người với nhau. Các DTTS ở Việt Nam đều có ngôn ngữ riêng, là tài sản văn hóa phi vật thể của quốc gia. Việc duy trì ngôn ngữ DTTS không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân mỗi tộc người mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với đất nước nói chung.

Đảng và Nhà nước chủ trương khuyến khích các DTTS học và duy trì, gìn giữ ngôn ngữ của chính họ song song với phổ cập tiếng nói và chữ viết phổ thông (tiếng Việt). Luật Phổ cập giáo dục TiH năm 1991 đã khuyến khích các trường sử dụng ngôn ngữ DTTS cùng với tiếng Việt trong các lớp TiH vùng DTTS. Theo Thông tư số 01/GD-ĐT năm 1997 của Bộ GD&ĐT, trong trường phổ thông, học sinh vừa phải học tiếng phổ thông nhưng đồng thời cũng cần phải biết giữ gìn và phát huy tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khoá IX (2003) xác định: "... Ngoài tiếng phổ thông, các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến khích học chữ dân tộc..." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003b).

Chương trình giáo dục phổ thông cấp TiH có quy định "Bắt đầu từ lớp 1, đối với những trường, lớp dạy tiếng dân tộc có thể dùng thời lượng tự chọn để dạy học tiếng dân tộc" (Bộ GD&ĐT, 2006). Nhờ đó, học sinh DTTS có thể lựa chọn, học tập môn tiếng dân tộc theo nguyện vọng của mình.

3. Thực trạng thực hiện chính sách giáo dục dân tộc

3.1. Mở rộng mạng lưới trường, lớp

Từ năm 1990, chủ trương chung là cố gắng tạo điều kiện cho mọi trẻ em trong độ tuổi từ 6 - 14 đều hoàn thành giáo dục TiH (lớp 1 - lớp 5) với mục tiêu chất lượng là "xóa mù chữ". Thực hiện mục tiêu đó, hệ thống các trường TiH phát triển nhanh và vươn tới tất cả các xã trong cả nước. Từ năm 1998, các chương trình 133 và 135 đã tài trợ xây dựng trường học và phòng học cố định ở nhiều địa điểm (Nguyen, T.T.P and Baulch, 2007, tr. 6)¹. Công tác

¹ Hai trong số năm mục tiêu của giai đoạn đầu của Chương trình 135 giai đoạn I (1998 - 2005) là phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng các trung tâm xã bao gồm trường học. Các dự án trường học chiếm 32,3% trong tổng số 16.184 dự án (Nguyen and Baulch, 2007, tr. 6).

xây dựng trường, lớp được tổ chức linh hoạt nhằm đảm bảo không có xã nào không có trường TiH và không có thôn nào không có lớp TiH. Trừ các trường đóng ở thị trấn, thị xã thì các trường ở vùng sâu, vùng xa thường được xây dựng với quy mô nhỏ nhằm đảm bảo yêu cầu gần dân, phù hợp với trình độ quản lý, đủ để thu hút số trẻ trong độ tuổi ra lớp. Theo đó, một trường TiH gồm một đến hai khu trường chính và các lớp “cắm bản”. Ở khu trường chính còn có thể có nhà trẻ và các lớp mẫu giáo trực thuộc. Tuy nhiên, không phải tất cả các thôn bản ở xa đều có lớp học riêng, đôi khi một lớp học được chia sẻ giữa hai hoặc ba điểm dân cư. Vì vậy, một số trẻ em vẫn phải đi bộ đến trường với một quãng đường dài trên địa hình đồi núi.

Đến năm 2018, tổng số trường học của các xã vùng DTTS là 17.722 trường, trong đó trường mầm non: 5.420 trường; TiH: 5.968 trường; THCS: 3.652 trường; THPT: 597 và trường ghép hai bậc học TiH và THCS là 293 trường... (Hà Thị Khiết, 2018). Trong một đánh giá chính thức của Bộ GD&ĐT, tăng cường quyền tiếp cận giáo dục Mầm non đã được xem là nguyên nhân chính giúp tỷ lệ trẻ em DTTS trong tổng số trẻ em cả nước đi học lớn hơn tỷ lệ dân số các DTTS trong tổng dân số toàn quốc (Bộ GD&ĐT, 2014, tr. 15). Riêng miền núi phía Bắc, nhiều thôn, bản vùng DTTS, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới đã có lớp mầm non. Đầu năm 2012 toàn vùng có 2.895 trường mầm non, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia cao hơn tỷ lệ bình quân chung của cả nước, với 627 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (tăng 5,6 lần), chiếm gần 22% tổng số trường (bình quân cả nước là 20%) (Trần Minh Đức, 2021, tr. 110).

Mặc dù cơ sở hạ tầng trường học nhìn chung vẫn chỉ đạt mức cơ bản và còn hạn chế, nhiều trường, lớp vẫn phải học 3 ca một ngày, nhưng không thể phủ nhận rằng các động thái trên đã giúp xóa được tình trạng xã “trắng” về giáo dục theo từng bậc học. Nếu như trước đây, tình trạng phổ biến ở nhiều tỉnh miền núi là cứ vài xã mới có một trường THCS và vài huyện mới có một trường THPT. Đến nay, trên phạm vi toàn quốc, hầu khắp các xã đã có trường THCS và các huyện đều có trường THPT² (Giàng Seo Phử, 2013). Mật độ trường lớp trên mỗi đơn vị hành chính ở vùng miền núi, vùng DTTS đang có xu hướng tiến sát gần với miền xuôi, ít nhất là trong lĩnh vực công lập. Đối với các trường phổ thông ngoài công lập, mạng lưới mở rộng ra vùng miền núi, vùng DTTS không đáng kể, gần như chưa có bước phát triển nào trong nhiều thập niên vừa qua.

Sự hình thành và mở rộng của hệ thống trường chuyên biệt là một biểu hiện cụ thể của đa dạng hóa các loại hình trường lớp phục vụ người DTTS. Ra đời cách đây hơn 50 năm, trường PTDTNT đã trở thành hệ thống trường hoàn chỉnh từ huyện, tỉnh tới Trung ương. Trước đây, thông thường chỉ có một trường THPT ở thị xã và một trường THCS ở mỗi trung tâm huyện. Do hạn chế về cơ sở hạ tầng nên các trường thường đáp ứng ít hơn nhu cầu học nội trú tại địa phương. Ngày nay, khoảng 300 trường đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc

² Theo báo cáo của các địa phương vùng dân tộc và miền núi, tính đến năm 2013, có 99,5% số xã có trường TiH; 93,2% số xã có trường THCS; 12,9% số xã có trường THPT và 96,6% số xã có trường Mẫu giáo/Mầm non; 100% số xã đạt chuẩn phổ cập TiH, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập THCS (Giàng Seo Phử, 2013).

đã tạo thành hệ thống tương đối phủ khắp, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ các DTTS có trình độ cao, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội vùng.

Một biện pháp khác giúp trẻ em chưa đủ tuổi hoặc chưa đủ điều kiện vào trường PTDTNT không phải hàng ngày đi học xa là thiết lập chương trình nội trú/bán trú ở mạng lưới trường TiH và THCS cấp xã với chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, tức là xã hội hóa giáo dục. Thông qua thể chế hóa, nhà nước hóa các trường nội trú/bán trú tự phát (thường gọi là nội trú hoặc bán trú dân nuôi³), từ năm học 2008 - 2009 đến nay, hệ thống trường PTDTBT dần được xây dựng ở các xã thuộc địa bàn xa xôi, giao thông đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt nhằm tạo điều kiện cho những học sinh nơi đây được đến trường và theo học ổn định hơn. Thực tiễn giáo dục dân tộc những năm qua cho thấy, loại trường này đã thực sự góp phần vào việc phổ cập và giữ chuẩn phổ cập giáo dục TiH - Chống mù chữ cũng như phổ cập giáo dục THCS.

3.2. Đa dạng và đổi mới các hình thức tổ chức dạy học

Để khắc phục các trở ngại đối với việc học và giảng dạy vùng miền núi, vùng DTTS, các hình thức tổ chức dạy học và nội dung giáo dục đặc thù đã được ngành giáo dục chú ý. Một điển hình trong số đó là hình thức lớp ghép ở cấp TiH. Đây là hình thức tổ chức dạy học đặc thù khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, thiếu trường học, tránh cho trẻ em phải đi học xa. Lớp ghép đóng vai trò quan trọng trong việc huy động học sinh ra lớp, giải quyết được tình trạng thất học và học không đúng độ tuổi. Ở một góc độ nhất định, hình thức lớp ghép nếu được tăng cường cơ sở vật chất và sử dụng phương pháp giảng dạy thích hợp thì không thua kém các lớp đơn, góp phần tích cực vào công cuộc phổ cập giáo dục TiH và chống mù chữ (Nguyễn Hữu Hạnh, 2011).

Học cả ngày luôn là yếu tố gây tác động tới hiệu quả học tập của học sinh, đặc biệt là học sinh DTTS. Nhu cầu học cả ngày khá lớn đối với nhóm các học sinh có hoàn cảnh khó khăn và lợi ích của học cả ngày là rất lớn đối với cả học sinh lẫn gia đình. Với sự đầu tư ngày càng tăng của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ vào cơ sở hạ tầng và các điều kiện ăn nghỉ, dạy - học 2 buổi/ngày tại trường, quá trình này ngày càng ít phụ thuộc vào nguồn lực tài chính và đầu vào của các hộ gia đình. Ở cấp TiH, tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đã vượt 50% vào năm học 2012 - 2013 (Bộ GD&ĐT, 2014, tr. 35).

Việc tổ chức học 2 buổi/ngày còn có tác dụng tích cực, giúp cho cha mẹ học sinh tập trung vào lao động sản xuất, tăng cường thêm thời lượng của chương trình giáo dục ngoại

³ Loại hình trường học xuất hiện tự phát và lan tỏa rộng rãi ở các tỉnh miền núi trong các thập niên 1990 - 2000. Trường quy tụ học sinh sống cách xa nơi trường đóng, không thể về nhà sau mỗi buổi học. Số học sinh này phải đem theo gạo, thực phẩm tới trường ăn ở suốt tuần học. Các trường phối hợp với cộng đồng dựng nhà ở tạm cho các em.

khóa, đặc biệt là lồng ghép nội dung các môn văn hóa với nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh như tổ chức các lớp dạy múa, ca hát, thủ công, chơi nhạc cụ dân tộc...

3.3. Thực hiện chế độ cử tuyển

Trước năm 1975, ở miền Bắc có một trường riêng biệt dành cho cán bộ DTTS ở cấp huyện trở lên được gọi là “Trường Cán bộ Dân tộc Thiểu số”. Bộ GD&ĐT đã mở 13 lớp riêng biệt tại 9 trường Đại học và Cao đẳng để đào tạo thêm cán bộ cho vùng DTTS, nhưng lại nghiên cứu một chương trình giảng dạy khác cho cán bộ người Kinh. Số lượng các lớp DTTS này tăng lên trong giai đoạn 1989 - 1995. Có tổng số 26 trường đại học và cao đẳng có các lớp học riêng biệt với những môn học được coi là thích hợp cho sinh viên DTTS trước năm 1995. Từ năm 1995, sinh viên DTTS đã học cùng một chương trình trong hệ thống giáo dục đại học như sinh viên người Kinh. Ở một số trường đại học và cao đẳng, sinh viên người DTTS học cùng lớp với sinh viên người Kinh nhưng ở các trường khác, có các lớp riêng biệt dành cho học sinh DTTS. Ví dụ, Trường Đại học Nông nghiệp Thái Nguyên tổ chức hơn 100 lớp học riêng biệt mỗi năm cho các học sinh DTTS được chỉ định từ các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Hmông, Sán Dìu, Sán Chỉ, Mường, Khơ mú, Cao Lan và Tà-Ôi.

Cả nước hiện có 4 trường DBĐHDT đặt ở Việt Trì (Phú Thọ), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Nha Trang (Khánh Hòa) và Thành phố Hồ Chí Minh, với quy mô đào tạo hơn 3.000 sinh viên/năm. Ngoài ra, năm 2016, Học viện Dân tộc thuộc Ủy ban Dân tộc được thành lập cũng triển khai đào tạo hệ dự bị đại học và thực hiện các hoạt động bồi dưỡng công chức, viên chức ở vùng miền núi, DTTS. Mặc dù công tác cử tuyển đã đáp ứng được phần nào nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao cho các địa phương, nhất là vùng cao, biên giới, nhưng trong quá trình triển khai chính sách vẫn còn tồn tại một số bất cập, thậm chí ảnh hưởng đến mối quan hệ dân tộc.

Việc đưa chế độ cử tuyển vào Luật Giáo dục cộng với sự phối hợp của các chính sách khác, cũng như sự phối hợp các bộ, ngành đã giúp công tác cử tuyển trở nên có nền nếp hơn cả về số lượng lẫn chất lượng. Dù vậy, đa số các địa phương vẫn không tuyển sinh hết chỉ tiêu. Nhiều dân tộc mỗi năm chỉ tuyển được 1 - 2 học sinh vào Đại học, Cao đẳng, thậm chí không có học sinh cử tuyển. Nguyên nhân ngoài việc một số địa phương thực hiện chưa nghiêm túc, chưa đảm bảo đúng đối tượng, đúng vùng tuyển, còn do chưa có nguồn học sinh tốt nghiệp THPT. Để khắc phục tình trạng này, Bộ GD&ĐT đã có chủ trương mở lớp đào tạo nguồn, đưa một số học sinh các DTTS rất ít người gửi về Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc bồi dưỡng văn hóa từ lớp 9 đến lớp 12 để tạo nguồn cho hệ cử tuyển vào các trường Đại học, Cao Đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và dự bị đại học dân tộc từ năm học 2007 - 2008.

Hiện nay, 48 DTTS có học sinh, sinh viên cử tuyển, một số dân tộc có số lượng học sinh cử tuyển khá đông như Thái: 15,17%, Khmer (Khơ-me): 12,46%, Tày: 9,59%, Hmông: 8,04%, Dao: 5,58%. Tuy nhiên, vẫn còn một số DTTS rất khó tuyển sinh như các dân tộc Co,

Mảng, Rơ Măm, Cơ Lao, Giẻ Triêng, Cồng, Pà Thên, Lô Lô. Đặc biệt còn có 5 dân tộc chưa từng có học sinh cử tuyển là Brâu, La Hủ, Lự, Ngái, Ó Đu. Từ năm 2007 đến 2013, tổng số học sinh cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng là 12.805/14.602 chỉ tiêu, đạt 88% kế hoạch. Số học sinh cử tuyển vào các trường trung cấp chuyên nghiệp là trên 2.000 học sinh. Trong giai đoạn này, có 55/63 tỉnh thành có học sinh tham gia học cử tuyển. Từ năm 2010 đến năm 2015, nhu cầu đào tạo học sinh cử tuyển của các địa phương giảm mạnh, hiệu quả của công tác tuyển sinh giai đoạn này chỉ đạt 88%. Năm 2015, chỉ còn 24/52 tỉnh, thành phố có nhu cầu tuyển sinh cử tuyển (Nguyễn Văn Hùng, 2018).

3.4. Giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số

Từ sau Quyết định số 53/CP ngày 22-2-1980 của Hội đồng Chính phủ về “Chủ trương đổi mới chữ viết của các DTTS”, có 7 thứ tiếng DTTS đang được dạy học trong trường phổ thông là: Hmông, Hoa, Chăm, Khmer, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na. Việc lựa chọn dựa trên sự sẵn có của một số trí thức dân tộc thông thạo ngôn ngữ ký tự cũng như các nguồn lực địa phương. Tuy nhiên, khoảng từ 10 đến 15 năm sau lại là thời kỳ chứng kiến sự suy giảm của giáo dục ngôn ngữ DTTS ở nhiều tỉnh do thiếu nguồn lực. Từ giữa những năm 1990 trở đi, giáo dục ngôn ngữ thiểu số đã bùng nổ trở lại. Tiếng Thái được triển khai dạy thí điểm trong những năm 1995 - 2000 ở tỉnh Sơn La và Lai Châu⁴ (Nguyễn Ngọc Thanh chủ biên, 2012, tr. 157). Theo tinh thần Chỉ thị số 38/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai dạy tiếng DTTS cho cán bộ quản lý, giáo viên vùng DTTS..., việc dạy học tiếng dân tộc được duy trì liên tục ở nhiều trường học.

Hiện nay, ngôn ngữ dân tộc đã được triển khai dạy như một môn học ở 24 tỉnh và thành phố với thời lượng quy định 4 tiết/tuần, tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố miền Nam. Một số ngôn ngữ dân tộc được dạy nhiều năm liên tục với quy mô tương đối lớn như Khmer, Hoa, Chăm, Ê Đê. Ngoài ra, tiếng Pali (Nam Phan) cũng đã được dạy trong trường Bồ túc văn hoá Pali Trung cấp Nam Bộ. Bên cạnh việc dạy ngôn ngữ DTTS trong các trường phổ thông (nhất là các trường TiH), nhiều thứ tiếng của các DTTS còn được sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh, truyền hình,... Tuy nhiên, tỷ lệ người DTTS biết đọc biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp⁵. Có 32/53 DTTS có chữ viết riêng của dân tộc mình. Số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình còn thấp (15,9%), cao nhất là ở dân tộc Ê Đê (38,8%), tiếp đến là các dân tộc Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%), thấp nhất là ở dân tộc Co, Lự (0,8%). Nam giới biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%); ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%) (Tổng cục Thống kê - Ủy ban Dân tộc, 2019, tr. 77).

⁴ Từ ngày 1/1/2004, tỉnh Lai Châu chính thức được chia tách thành hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu

⁵ Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình.

Kết luận

Qua hơn 70 năm hình thành và phát triển, bắt đầu từ sau sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính sách giáo dục dân tộc đã thể hiện vai trò tích cực đối với các đối tượng thụ hưởng, vì mục tiêu phát triển và tiến bộ xã hội, giải quyết mối quan hệ giữa đa số với thiểu số, giảm khoảng cách về mặt dân trí giữa các dân tộc, các vùng miền. Bằng những nỗ lực lâu dài và thành tựu đáng khích lệ, đã chứng minh cam kết của Việt Nam với quốc tế về sự quan tâm toàn diện tới các DTTS qua hành động cụ thể thay vì những khẩu hiệu đơn thuần về bình đẳng, đoàn kết và tương trợ. Nhiều dự án và chương trình phát triển liên quan đến giáo dục đã mang lại những tiến bộ đáng kể. Tiếp cận giáo dục của người DTTS đã được cải thiện.

Tuy nhiên, do những đặc thù của vùng dân tộc và miền núi, chính sách giáo dục dân tộc vẫn không tránh khỏi những hạn chế trong chính những mục tiêu cơ bản, cũng như trong tương quan với các chính sách khác. Sự đầu tư ngày càng lớn cho giáo dục dân tộc chưa hẳn đem lại lợi ích tức thì và rõ nét, bởi sự kết hợp còn thiếu hiệu quả giữa giáo dục - đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực. Chi phí xây dựng và duy trì mạng lưới trường, lớp là quá lớn bởi đặc điểm tổ chức lãnh thổ hành chính và sự phân bố dân cư, mặt khác các nhà trường quá phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, trong khi sự tham gia của lĩnh vực tư nhân còn yếu ớt. Sự suy giảm các nền tảng giáo dục tự nhiên mang tính truyền thống bởi chương trình giáo dục có tính chung chung và áp đặt là một thực tế ở hầu hết các nhà trường. Đa dạng tộc người và đa dạng văn hóa chưa được nhìn nhận như là động lực của quá trình giảng dạy. Và cuối cùng, khoảng cách giữa học sinh dân tộc đa số và DTTS, giữa các nhóm DTTS chưa được thu hẹp lại nhiều.

Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới như nguy cơ xâm nhập của văn hóa và lối sống không lành mạnh, làm xói mòn bản sắc dân tộc; dịch vụ giáo dục kém chất lượng có thể gây ra nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục, từ đó đặt ra yêu cầu phải đổi mới cả về lý luận cũng như những giải pháp thực tiễn phù hợp để phát triển giáo dục dân tộc. Việc triển khai các chính sách phải đảm bảo tính đặc thù trong quá trình phát triển, với những bước đi và cách làm phù hợp, tránh rập khuôn máy móc. Như vậy, mới có thể khắc phục được một số bất cập trong giáo dục vùng dân tộc và miền núi.

Tài liệu tham khảo

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2016), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*, Hà Nội
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 về “*Ban hành chương trình giáo dục phổ thông*”, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người ở Việt Nam*, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003a), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Trần Minh Đức (2021), *Thực hiện chính sách giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Hữu Hạnh (2011), *Nghiên cứu quá trình phát triển loại hình lớp ghép tiểu học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
9. Nguyễn Văn Hùng (2018), *Công tác đào tạo cử triển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay*, trên trang <https://moet.gov.vn>, truy cập ngày 19-06-2022.
10. Hà Thị Khiết (2018), “Tăng cường công tác phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số - cơ sở quan trọng để thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản*, số 904, tr. 83-86.
11. Nguyen, T. T. P. and Baulch, B. (2007), *A Review of Ethnic Minority Policies and Programs in Vietnam*, Draft of policy review for the Centre for Analysis and Forecasting, Vietnam Academy of Social Sciences, Hanoi, and Institute of Development Studies, University of Sussex, Brighton, UK.
12. Giàng Seo Phử (2013), “Tiếp tục đổi mới công tác dân tộc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 853, tr. 88-92.
13. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2012), *Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê - Ủy ban Dân tộc (2019), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê.